

ĐẠI HỌC HUẾ  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC**

Số: 4179/ĐHYD-KHTCCSVC

V/v mời chào giá dịch vụ thẩm định giá dự  
toán “Mua hóa chất sinh phẩm phục vụ  
cho công tác giảng dạy thực hành của Học  
kỳ I năm học 2026 - 2027 tại Trường Đại  
học Y - Dược, Đại học Huế”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Huế, ngày 10 tháng 07 năm 2026*

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế hiện nay đang có nhu cầu mời các đơn vị tham gia chào giá dịch vụ thẩm định giá dự toán “Mua hóa chất sinh phẩm phục vụ cho công tác giảng dạy thực hành của Học kỳ I năm học 2026 - 2027 tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế” với nội dung như sau:

**1. Đơn vị yêu cầu báo giá:** Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

**2. Danh mục yêu cầu thẩm định giá**

Danh mục chi tiết đính kèm.

**3. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá**

- Họ và tên người nhận báo giá: Hoàng Trọng Hiền

- Số điện thoại: 0914424979 Email: hthien@huemed-univ.edu.vn

**4. Hồ sơ chào giá**

- Thư chào giá dịch vụ thẩm định giá (hoặc bảng phí dịch vụ thẩm định giá)

- Hồ sơ năng lực của đơn vị.

**5. Cách thức tiếp nhận báo giá**

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Kế hoạch, Tài chính và Cơ sở vật chất - Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế - Số 06 Ngô Quyền, P. Thuận Hóa. Tp. Huế.

**6. Thời hạn tiếp nhận báo giá:** Trong giờ hành chính, chậm nhất đến 17 giờ 00 phút ngày 17 tháng 7 năm 2026

*Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.*

**7. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:** Tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Rất mong Quý Công ty quan tâm tham dự.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Website Trường;

- Lưu: VT. KHTC-CSVC.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Khoa Hùng**

## DANH MỤC HÀNG HÓA

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                                         | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT  | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------|----|----------------|-------------------|
| 1   | MacConkey broth, Chai 500g, 1053960500                                       | Merck, Đức             | Chai | 1  | 5.000.000      | 5.000.000         |
| 2   | Môi trường Nutrient Agar, Chai 500g, 1054500500                              | Merck, Đức             | Chai | 2  | 4.272.700      | 8.545.400         |
| 3   | Môi trường Nutrient Broth, Chai 500g, 1054430500                             | Merck, Đức             | Chai | 2  | 5.545.500      | 11.091.000        |
| 4   | Môi trường Sabauraud - 2% Glucose-Bouillon, Chai 500g, 1083390500            | Merck, Đức             | Chai | 1  | 2.509.100      | 2.509.100         |
| 5   | Môi trường Soyabean Casein (Tryptone Soya Agar), Chai 500g, M290-500G        | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 1  | 2.327.400      | 2.327.400         |
| 6   | Môi trường Brain Heart Infusion (BHI) agar, GM211-500G                       | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 1  | 2.597.400      | 2.597.400         |
| 7   | Môi trường Brain Heart Infusion (BHI) Broth, GM210-500G                      | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 2  | 2.597.400      | 5.194.800         |
| 8   | Môi trường lỏng casein đậu tương, CM0129B                                    | Oxoid, Anh             | Chai | 1  | 2.046.500      | 2.046.500         |
| 9   | Môi trường lỏng tăng sinh Enterobacteria-Mossel (EE Broth Mossel), M287-500G | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 1  | 2.709.720      | 2.709.720         |
| 10  | Môi trường Muller hinton agar, 1038720500                                    | Merck, Đức             | Kg   | 2  | 4.272.700      | 8.545.400         |
| 11  | Môi trường Sabauraud agar, GM063-500G                                        | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 2  | 2.462.400      | 4.924.800         |
| 12  | Môi trường thạch muối manitol (Manitol salt phenol red agar), GMH118-500G    | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 1  | 2.495.880      | 2.495.880         |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                                          | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT  | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------|----|----------------|-------------------|
| 13  | Môi trường thạch muối mật tím đỏ, M049-500G                                   | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 1  | 2.142.720      | 2.142.720         |
| 14  | Môi trường thạch Sabouraud dextrose, GM063-500G                               | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 1  | 2.462.400      | 2.462.400         |
| 15  | Môi trường thạch xylose, lysin, deoxycholat, CM0469B                          | Oxoid, Anh             | Chai | 1  | 2.501.800      | 2.501.800         |
| 16  | PB-MAX Karyotyping Medium , Chai 100 ml, 12557-013                            | Gibco, Mỹ              | Chai | 6  | 3.558.200      | 21.349.200        |
| 17  | Trypsin 0,25% (1X),Chai 100 ml, 15050-065                                     | Gibco, Mỹ              | Chai | 2  | 1.063.700      | 2.127.400         |
| 18  | SafeView™ DNA Stains, G108                                                    | ABM, Canada            | Lọ   | 1  | 1.866.240      | 1.866.240         |
| 19  | GoTaq Green Master Mix, Bộ kit 100 phản ứng, M7122                            | Promega, Mỹ            | Bộ   | 3  | 2.316.600      | 6.949.800         |
| 20  | DNA Ladder 100bp, Lọ 250µl 50 lanes, G2101                                    | Promega, Mỹ            | Lọ   | 4  | 5.577.120      | 22.308.480        |
| 21  | DNA Ladder 1kb, Ống 500µl, No. G5711                                          | Promega, Mỹ            | Ống  | 2  | 7.363.440      | 14.726.880        |
| 22  | Thuốc nhuộm Wright (Wright's eosine methylene blue), Chai 25g, No: 1092780025 | Merck, Đức             | Chai | 1  | 4.545.500      | 4.545.500         |
| 23  | Karyo MAX® Colcemid®, Loại 10 µg/ml - Lọ 10 ml, No: 15212-012                 | Gibco, Mỹ              | Lọ   | 1  | 1.488.800      | 1.488.800         |
| 24  | Agarose LE, Analytical Grade, Chai 100g, No:V3121                             | Promega, Mỹ            | Chai | 1  | 10.073.160     | 10.073.160        |
| 25  | Wizard Genomic DNA purification kit (kit chiết tách DNA toàn phần), No. A1120 | Promega, Mỹ            | Bộ   | 1  | 11.094.840     | 11.094.840        |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                                                                  | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT  | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------|----|----------------|-------------------|
| 26  | 20X TE buffer pH = 7,5 ở 25 độ C, Chai 25ml, A2651                                                    | Promega, Mỹ            | Chai | 1  | 2.788.560      | 2.788.560         |
| 27  | 10X TBE Electrophoresis Buffer, Chai 1 lít, B52                                                       | ThermoFisher, Mỹ       | Chai | 3  | 3.163.600      | 9.490.800         |
| 28  | GeneJET™ Genomic DNA Purification Kit (kit tách chiết DNA toàn phần theo phương pháp cột), No.: K0721 | ThermoFisher, Mỹ       | Bộ   | 1  | 8.236.400      | 8.236.400         |
| 29  | Enzyme FastDigest Taal, Bộ 20 test, FD1364                                                            | ThermoFisher, Mỹ       | Bộ   | 1  | 8.363.600      | 8.363.600         |
| 30  | SSC buffer 20X concentrate, Chai 1 lít, S6639                                                         | Sigma, Đức             | Chai | 1  | 4.134.200      | 4.134.200         |
| 31  | IGEPAL CA-630 (Octylphenoxy poly (ethyleneoxy)ethanol), Chai 50 mL, I3021                             | Sigma, Đức             | Chai | 1  | 2.352.700      | 2.352.700         |
| 32  | Paraformaldehyde, 4% in PBS, Chai 250 mL, J61899.AK                                                   | ThermoFisher, Mỹ       | Chai | 1  | 8.627.300      | 8.627.300         |
| 33  | Magnesium chloride 1M, Chai 125 mL, J61014.EQE                                                        | ThermoFisher, Mỹ       | Chai | 1  | 6.532.700      | 6.532.700         |
| 34  | Anti D (IgG + IgM)                                                                                    | Spectrum, Ai Cập       | Lọ   | 20 | 429.450        | 8.589.000         |
| 35  | AHG (Anti Human Glubolin)                                                                             | Spectrum, Ai Cập       | Lọ   | 3  | 639.450        | 1.918.350         |
| 36  | Liatest D-Di plus, Hộp 6x6ml, 00662                                                                   | Stago, Pháp            | Hộp  | 1  | 71.298.150     | 71.298.150        |
| 37  | CaCl <sub>2</sub> 0.025M, Hộp 24 lọ, 00367                                                            | Stago, Pháp            | Hộp  | 2  | 5.392.800      | 10.785.600        |
| 38  | CK Prest 5, Hộp 6 lọ, 00597                                                                           | Stago, Pháp            | Hộp  | 5  | 9.255.750      | 46.278.750        |
| 39  | Fib liquid, Hộp 12 lọ, 00673                                                                          | Stago, Pháp            | Hộp  | 5  | 26.947.200     | 134.736.000       |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                          | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT  | SL  | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------|------|-----|----------------|-------------------|
| 40  | Neoplastin Cl 5, Hộp 6 lọ, 01163              | Stago, Pháp            | Hộp  | 5   | 4.107.600      | 20.538.000        |
| 41  | Liatest Control N+P, Hộp 12x2x1ml, 00526      | Stago, Pháp            | Hộp  | 2   | 13.714.050     | 27.428.100        |
| 42  | Bile aesculin agar, Chai 500g, CM0888B        | Oxoid, Anh             | Chai | 1   | 9.672.700      | 9.672.700         |
| 43  | Brain heart Infusion agar, Hộp 500g, CM1136B  | Oxoid, Anh             | Hộp  | 3   | 4.184.700      | 12.554.100        |
| 44  | CHROMagar™ Orientation, Hộp 500g              | CHROMagar, Pháp        | Hộp  | 3   | 5.873.500      | 17.620.500        |
| 45  | Colombia blood agar base, Hộp 500g, CM0131B   | Oxoid, Anh             | Hộp  | 4   | 3.061.800      | 12.247.200        |
| 46  | Kligler iron agar (KIA), Hộp 500g, 1038590500 | Merck, Đức             | Hộp  | 1   | 6.363.600      | 6.363.600         |
| 47  | Lactose, Chai 500g, 1076600250                | Merck, Đức             | Chai | 1   | 2.958.200      | 2.958.200         |
| 48  | Mannitol Salt Agar, Chai 500g, CM0085B        | Oxoid, Anh             | Kg   | 0,5 | 1.665.500      | 832.750           |
| 49  | Môi trường MR-VP Broth, Chai 500g, 1057120500 | Merck, Đức             | Chai | 1   | 4.363.600      | 4.363.600         |
| 50  | Mueller Hinton Agar, Hộp 500g, CM0337B        | Oxoid, Anh             | Hộp  | 4   | 3.424.000      | 13.696.000        |
| 51  | Pepton water, Hộp 500g, CM0009B               | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1   | 2.712.700      | 2.712.700         |
| 52  | SIM Medium (Thạch mềm), Hộp 500g, CM0435B     | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1   | 4.709.800      | 4.709.800         |
| 53  | Simmons citrate agar, Hộp 500g, CM0155B       | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1   | 4.277.800      | 4.277.800         |
| 54  | Amikacine 30µg, Hộp 250 đĩa, CT0107B          | Oxoid, Anh             | Hộp  | 3   | 875.000        | 2.625.000         |
| 55  | Ampicillin 10µg, Hộp 250 đĩa, CT0003B         | Oxoid, Anh             | Hộp  | 2   | 750.000        | 1.500.000         |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                     | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|------------------------------------------|------------------------|-----|----|----------------|-------------------|
| 56  | Bacitracine 0,04UI, Hộp 250 đĩa, DD0002B | Oxoid, Anh             | Hộp | 1  | 1.800.000      | 1.800.000         |
| 57  | Ceftriaxone 30µg, Hộp 250 đĩa, CT0417B   | Oxoid, Anh             | Hộp | 1  | 875.000        | 875.000           |
| 58  | Gentamycin 10µg, Hộp 250 đĩa, CT0024B    | Oxoid, Anh             | Hộp | 2  | 750.000        | 1.500.000         |
| 59  | JAMES 2AMP, Hộp 2 Ống, 70542             | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 1.670.550      | 1.670.550         |
| 60  | Levofloxacin 5µg, Hộp 250 đĩa, CT1587B   | Oxoid, Anh             | Hộp | 2  | 875.000        | 1.750.000         |
| 61  | Meropenem 10µg, Hộp 250 đĩa, CT0774B     | Oxoid, Anh             | Hộp | 3  | 900.000        | 2.700.000         |
| 62  | NIN, Hộp 2 Ống, 70491                    | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 1.861.650      | 1.861.650         |
| 63  | NIT1 NIT2 REAGENTS, Hộp 2x5ml, 70422     | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 3.459.750      | 3.459.750         |
| 64  | Optochine, Hộp 250 đĩa, DD0001B          | Oxoid, Anh             | Hộp | 1  | 1.575.000      | 1.575.000         |
| 65  | Penicilline G 10IU, Hộp 250 đĩa, CT0043B | Oxoid, Anh             | Hộp | 2  | 750.000        | 1.500.000         |
| 66  | PYZ, Hộp 2 Ống, 70492                    | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 1.734.600      | 1.734.600         |
| 67  | Vancomycine 30µg, Hộp 250 đĩa, CT0058B   | Oxoid, Anh             | Hộp | 1  | 875.000        | 875.000           |
| 68  | VP1 VP2 REAGENTS, Hộp 2x2x5ml, 70422     | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 3.459.750      | 3.459.750         |
| 69  | ZYM A X2, Hộp 2 Ống, 70494               | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 2.123.100      | 2.123.100         |
| 70  | ZYM B X2, Hộp 2 Ống, 70493               | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 2  | 2.552.550      | 5.105.100         |
| 71  | Widal test, Labkit,                      | Chemlex, Tây Ban Nha   | Bộ  |    |                | -                 |
|     | Salmonella typhi – H, Lọ 100 test, 40560 |                        | Lọ  | 1  | 945.000        | 945.000           |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                               | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|----------------------------------------------------|------------------------|-----|----|----------------|-------------------|
|     | Salmonella typhi – O, Lọ 100 test, 40570           |                        | Lọ  | 1  | 945.000        | 945.000           |
|     | Control (+) : Salmonella typhi, Lọ 100 test, 40630 |                        | Lọ  | 1  | 1.109.850      | 1.109.850         |
|     | Control (-) : Salmonella typhi, Lọ 100 test, 40631 |                        | Lọ  | 1  | 1.109.850      | 1.109.850         |
| 72  | Shigella antiserum 96148                           | Denka Seiken, Nhật     | Bộ  |    |                | -                 |
|     | Sh. Sonnei, 210081                                 |                        | Lọ  | 1  | 3.636.150      | 3.636.150         |
|     | Sh. Flexneri, 210036                               |                        | Lọ  | 1  | 3.636.150      | 3.636.150         |
|     | Sh. Dysenteriae, 210012                            |                        | Lọ  | 1  | 3.636.150      | 3.636.150         |
|     | Sh. Boydii, 210043                                 |                        | Lọ  | 1  | 3.636.150      | 3.636.150         |
| 73  | Kháng huyết thanh chẩn đoán E.coli, 1ml/lọ         | Denka seiken, Nhật     | Bộ  |    |                | -                 |
|     | E. coli Group O sera polyvalent 1, 210500          |                        | Lọ  | 1  | 3.636.150      | 3.636.150         |
|     | E. coli Group O sera polyvalent 2, 210517          |                        | Lọ  | 1  | 3.636.150      | 3.636.150         |
|     | E. coli Group O sera polyvalent 3, 210524          |                        | Lọ  | 1  | 3.636.150      | 3.636.150         |
|     | E. coli Group O sera polyvalent 4, 210531          |                        | Lọ  | 1  | 3.636.150      | 3.636.150         |
|     | E. coli Group O sera polyvalent 5, 210548          |                        | Lọ  | 1  | 3.636.150      | 3.636.150         |
|     | E. coli Group O sera polyvalent 6, 210555          |                        | Lọ  | 1  | 3.636.150      | 3.636.150         |
|     | E. coli Group O sera polyvalent 7, 210555          |                        | Lọ  | 1  | 3.636.150      | 3.636.150         |
|     | E. coli Group O sera polyvalent 8, 210579          |                        | Lọ  | 1  | 3.636.150      | 3.636.150         |
|     | E. coli Group H-sera monovalent H7, 211057         |                        | Lọ  | 1  | 5.873.700      | 5.873.700         |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                                    | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----|----|----------------|-------------------|
| 74  | Kháng huyết thanh chẩn đoán Tả 293717, 2ml/Lọ,                          | Deben, Anh             | Bộ  |    |                | -                 |
|     | O1 ANTISERUM                                                            |                        | Lọ  | 1  | 5.407.500      | 5.407.500         |
|     | O139 “Bengal” ANTISERUM                                                 |                        | Lọ  | 1  | 5.407.500      | 5.407.500         |
|     | Inaba ANTISERUM                                                         |                        | Lọ  | 1  | 5.407.500      | 5.407.500         |
|     | Ogawa ANTISERUM                                                         |                        | Lọ  | 1  | 5.407.500      | 5.407.500         |
|     | Hikojima ANTISERUM                                                      |                        | Lọ  | 1  | 5.407.500      | 5.407.500         |
| 75  | Amoxicillin+clavulanic Acid 30µg, Hộp 250 đĩa                           | Oxoid, Anh             | Hộp | 3  | 875.000        | 2.625.000         |
| 76  | Ampicillin + Sulbactam 20 µg, Hộp 250 đĩa                               | Oxoid, Anh             | Hộp | 3  | 875.000        | 2.625.000         |
| 77  | API 20 Corynebacterium, Biomerieux, Pháp (12 strip + 24 ống môi trường) | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 8.257.200      | 8.257.200         |
| 78  | API 20 E (25 STRIPS), (Hộp gồm 25 strip + 25 ống môi trường )           | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 4  | 7.636.650      | 30.546.600        |
| 79  | API 20 E REAGENT KIT                                                    | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 2.100.000      | 2.100.000         |
| 80  | API 20 NON - E 25 (25 Strip + 25 ống môi trường)                        | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 9.020.550      | 9.020.550         |
| 81  | API 20 Strep, (25 strips+25 ống môi trường)                             | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 4  | 9.020.550      | 36.082.200        |
| 82  | API 20 Staph 25 STRIPS (25 strip + 25 ống môi trường), 20500            | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 9.020.550      | 9.020.550         |
| 83  | API NH (10 strips + 10 ống môi trường)                                  | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 9.373.350      | 9.373.350         |
| 84  | Asan easy test Dengue IgG/IgM, Hộp 10 test                              | Acro Biotech, Mỹ       | Hộp | 3  | 588.600        | 1.765.800         |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                     | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT  | SL  | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|----------------------------------------------------------|------------------------|------|-----|----------------|-------------------|
| 85  | Asan easy test Dengue NS1 Ag 100, Hộp 10 test            | Acro Biotech, Mỹ       | Hộp  | 3   | 588.600        | 1.765.800         |
| 86  | Cefazolin 30µg, Hộp 250 đĩa                              | Oxoid, Anh             | Hộp  | 2   | 900.000        | 1.800.000         |
| 87  | Cefepime 30 µg, Hộp 250 đĩa, 9220                        | Oxoid, Anh             | Hộp  | 3   | 875.000        | 2.625.000         |
| 88  | Ceftaroline 30 µg, Hộp 250 đĩa                           | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1   | 875.000        | 875.000           |
| 89  | Ceftazidime (0.016 - 256), Gói 30 test                   | Biomerieux, Pháp       | Gói  | 1   | 10.523.100     | 10.523.100        |
| 90  | Ceftazidime + Avibactam 50 µg (30+20), Hộp 250 đĩa, 9205 | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1   | 900.000        | 900.000           |
| 91  | Cefuroxime 30µg, Hộp 250 đĩa                             | Oxoid, Anh             | Hộp  | 2   | 875.000        | 1.750.000         |
| 92  | Ciprofloxacin 5µg, Hộp 250 đĩa                           | Oxoid, Anh             | Hộp  | 2   | 757.800        | 1.515.600         |
| 93  | Colistin 10µg, Hộp 250 đĩa                               | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1   | 875.000        | 875.000           |
| 94  | Doxycycline(0.016-256)E-test, Gói 30 test                | Biomerieux, Pháp       | Gói  | 1   | 10.117.800     | 10.117.800        |
| 95  | Doxycyclin 30µg, Hộp 250 đĩa                             | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1   | 750.000        | 750.000           |
| 96  | Ertapenem 10µg, Hộp 250 đĩa                              | Oxoid, Anh             | Hộp  | 2   | 875.000        | 1.750.000         |
| 97  | Fosfomycin 200µg, Hộp 250 đĩa, 9109                      | Oxoid, Anh             | Hộp  | 2   | 975.000        | 1.950.000         |
| 98  | Genbag microaer, Hộp 20gói, REF 45532                    | Biomerieux, Pháp       | Hộp  | 1   | 3.999.450      | 3.999.450         |
| 99  | Genbox anaer, Hộp 10 gói, REF 96124                      | Biomerieux, Pháp       | Hộp  | 1   | 3.436.650      | 3.436.650         |
| 100 | Genbox microaer, Hộp 10 gói, REF 96125                   | Biomerieux, Pháp       | Hộp  | 2   | 3.197.250      | 6.394.500         |
| 101 | HbsAg Test                                               | SD Bioline, Hàn Quốc   | Test | 100 | 31.000         | 3.100.000         |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                                                     | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----|----|----------------|-------------------|
| 102 | Hóa chất sàng lọc HPV, Hộp 96 test, PANA RealTyper HPV screening (CE-IVD)                | Panagen, Hàn Quốc      | Hộp | 1  | 32.988.600     | 32.988.600        |
| 103 | Hóa chất xét nghiệm phát hiện 13 tác nhân STD, hộp 48 test, PANA RealTyper™ STD (CE-IVD) | Panagen, Hàn Quốc      | Hộp | 1  | 32.643.000     | 32.643.000        |
| 104 | Imipenem 10µg, Hộp 250 đĩa                                                               | Oxoid, Anh             | Hộp | 3  | 750.000        | 2.250.000         |
| 105 | Linezolid 30µg, Hộp 250 đĩa                                                              | Oxoid, Anh             | Hộp | 2  | 875.600        | 1.751.200         |
| 106 | MC Farland Standard, Hộp 6 Standards                                                     | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 4.867.800      | 4.867.800         |
| 107 | Minocycline 30 µg, Hộp 250 đĩa                                                           | Oxoid, Anh             | Hộp | 1  | 900.000        | 900.000           |
| 108 | Nitrofurantoin 300µg, Hộp 250 đĩa                                                        | Oxoid, Anh             | Hộp | 2  | 900.000        | 1.800.000         |
| 109 | Oxacillin 1µg, Hộp 250 đĩa                                                               | Oxoid, Anh             | Hộp | 1  | 875.000        | 875.000           |
| 110 | Penicillin G (0.016-256)E-test, Hộp 10 test                                              | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 10.117.800     | 10.117.800        |
| 111 | Piperacilline+Tazobactam 110µg, Hộp 250 đĩa                                              | Oxoid, Anh             | Hộp | 2  | 900.000        | 1.800.000         |
| 112 | SafeView™ Nucleic Acid Stains, Typ 1ml, No: G108 (G926 )                                 | ABM, Canada            | Typ | 2  | 1.866.240      | 3.732.480         |
| 113 | Tetracycline 30µg, Hộp 250 đĩa                                                           | Oxoid, Anh             | Hộp | 1  | 750.000        | 750.000           |
| 114 | Thẻ định danh vi khuẩn gram âm 21341: VITEK® 2 GN, Hộp 20 thẻ                            | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 6.395.550      | 6.395.550         |
| 115 | Thẻ định danh vi khuẩn gram dương                                                        | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 6.395.550      | 6.395.550         |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                                       | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----|----|----------------|-------------------|
|     | 21342: VITEK® 2 GP, Hộp 20 thẻ                                             |                        |     |    |                |                   |
| 116 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm 413205: VITEK® 2 AST - N240, Hộp 20 thẻ | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 6.395.550      | 6.395.550         |
| 117 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm 424320: VITEK® 2 AST-N428, Hộp 20 thẻ   | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 6.395.550      | 6.395.550         |
| 118 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương 22226: VITEK® 2 AST-GP67, Hộp 20 thẻ | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 6.395.550      | 6.395.550         |
| 119 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn liên cầu 421040: VITEK® 2 AST-ST03, Hộp 20 thẻ  | Biomerieux, Pháp       | Hộp | 1  | 6.395.550      | 6.395.550         |
| 120 | Tobramycin 10µg, Hộp 250 đĩa, CT0056B                                      | Oxoid, Anh             | Hộp | 2  | 900.000        | 1.800.000         |
| 121 | TPHA, Hộp 100 test                                                         | Spectrum, Ai Cập       | Hộp | 6  | 3.150.000      | 18.900.000        |
| 122 | Trimethoprim sulfamethoxazole SXT 25µg, Hộp 250 đĩa                        | Oxoid, Anh             | Hộp | 3  | 750.000        | 2.250.000         |
| 123 | V - Factor, Hộp 250 đĩa                                                    | Oxoid, Anh             | Hộp | 1  | 1.775.000      | 1.775.000         |
| 124 | X - Factor, Hộp 250 đĩa                                                    | Oxoid, Anh             | Hộp | 1  | 1.775.000      | 1.775.000         |
| 125 | X + V- Factor, Hộp 250 đĩa                                                 | Oxoid, Anh             | Hộp | 1  | 1.775.000      | 1.775.000         |
| 126 | Proteus mirabilis ATCC 29245, R4607054                                     | Remel, Mỹ              | Gói | 1  | 8.656.400      | 8.656.400         |
| 127 | Proteus vulgaris ATCC 49132, R4605151                                      | Remel, Mỹ              | Gói | 1  | 8.981.800      | 8.981.800         |
| 128 | Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC 43300, R4609022                   | Remel, Mỹ              | Gói | 1  | 13.630.680     | 13.630.680        |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                             | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT  | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------|------|----|----------------|-------------------|
| 129 | Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC BAA1026, R4601026       | Remel, Mỹ              | Gói  | 1  | 8.485.560      | 8.485.560         |
| 130 | Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC BAA 976, R4606512       | Remel, Mỹ              | Gói  | 1  | 8.577.360      | 8.577.360         |
| 131 | Bovine serum albumin (generic powder), chai 25g, A6003-25G       | Sigma, Đức             | Chai | 1  | 22.375.100     | 22.375.100        |
| 132 | Chất bổ sung chọn lọc cho Helicobacter pylori SR0147E, Hộp 10 lọ | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1  | 5.653.800      | 5.653.800         |
| 133 | Deoxycholate citrate agar, Modified, CM0227B, Hộp 500g           | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1  | 10.459.600     | 10.459.600        |
| 134 | Dextrose Bacteriological, Hộp 500g                               | Merck, Đức             | Hộp  | 1  | 1.434.600      | 1.434.600         |
| 135 | Egg yolk tellutite emulsion, 1037850001, Hộp 10 lọ x50ml         | Merck, Đức             | Hộp  | 1  | 1.090.900      | 1.090.900         |
| 136 | Eosin Methylene Blue Agar, CM0069B, Hộp 500g                     | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1  | 7.416.700      | 7.416.700         |
| 137 | MacConkey agar, CM0115B, Hộp 500g                                | Oxoid, Anh             | Hộp  | 3  | 2.763.600      | 8.290.800         |
| 138 | Oxoid Urea 40% Solution (Supplement), SR0020K, Hộp 10 lọ         | Oxoid, Anh             | Hộp  | 3  | 2.222.500      | 6.667.500         |
| 139 | TCBS Cholera Medium (Dehydrated), CM0333B, Hộp 500g              | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1  | 3.202.900      | 3.202.900         |
| 140 | Urea broth base (dehydrated), CM0071B, Hộp 500g                  | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1  | 5.761.500      | 5.761.500         |
| 141 | Lugol's solution, Chai 2.5 lít, 1092612500                       | Merck, Đức             | Chai | 2  | 4.942.100      | 9.884.200         |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                                  | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT  | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------|----|----------------|-------------------|
| 142 | Malachite green oxalate, Chai 100g, M9015-25G                         | Sigma, Đức             | Chai | 1  | 4.307.300      | 4.307.300         |
| 143 | Sodium Deoxycholate, D6750-25G, Chai 25g                              | Sigma, Đức             | Chai | 1  | 3.780.200      | 3.780.200         |
| 144 | Tannin acid, 16201-100G, Chai 100g                                    | Sigma, Đức             | Chai | 1  | 2.637.800      | 2.637.800         |
| 145 | Tetramethyl p – phenylenediamine dihydrochloride, T3134-25G, chai 25g | Sigma, Đức             | Chai | 1  | 17.408.800     | 17.408.800        |
| 146 | Gram's crystal violet solution, 1092180500, Chai 500ml                | Merck, Đức             | Chai | 2  | 2.046.700      | 4.093.400         |
| 147 | Gram's safranin solution, 1092170500, Chai 500ml                      | Merck, Đức             | Chai | 4  | 2.044.200      | 8.176.800         |
| 148 | Clarithromycin 15µg, CT0693B, Hộp 250 đĩa                             | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1  | 900.000        | 900.000           |
| 149 | Gentamycin 120µg, CT0794B, Hộp 250 đĩa                                | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1  | 900.000        | 900.000           |
| 150 | Nofloxacin 10µg, Hộp 250 đĩa                                          | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1  | 750.000        | 750.000           |
| 151 | API NaCl 0.85% Medium (2 ml) Hộp 100 ống, REF 10070                   | Biomerieux, Pháp       | Hộp  | 2  | 8.113.350      | 16.226.700        |
| 152 | API NaCl 0.85% Medium (3 ml) Hộp 100 ống. REF 10040                   | Biomerieux, Pháp       | Hộp  | 2  | 10.786.650     | 21.573.300        |
| 153 | Cefotaxim 30 µg, Hộp 250 đĩa, CT0166B                                 | Oxoid, Anh             | Hộp  | 3  | 750.000        | 2.250.000         |
| 154 | Cefoxitin 30 µg, Hộp 250 đĩa, CT0119B                                 | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1  | 775.000        | 775.000           |
| 155 | Clindamycine 2µg, Hộp 250 đĩa                                         | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1  | 875.000        | 875.000           |
| 156 | DNA Ladder Ready (2000bp-100bp) Ống 500µL                             | Phù Sa, Việt Nam       | Ống  | 1  | 3.393.360      | 3.393.360         |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                                                  | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT  | SL  | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------|-----|----------------|-------------------|
| 157 | Erythromycine 15 µg, Hộp 250 đĩa                                                      | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1   | 750.000        | 750.000           |
| 158 | Hóa chất tách chiết tự động DNA Hộp/432 test, PANAMAX™, Viral DNA Extraction (CE-IVD) | Panagene, Hàn Quốc     | Test | 432 | 109.080        | 47.122.560        |
| 159 | Loading buffer 6x SyBR Green Ống 1mL                                                  | Phù Sa, Việt Nam       | Ống  | 1   | 847.800        | 847.800           |
| 160 | Meropenem (0.002-32) E-test, Hộp 30 test                                              | Biomerieux, Pháp       | Hộp  | 1   | 10.117.800     | 10.117.800        |
| 161 | Rifampicin 5 µg, Hộp 250 đĩa, CT0207B                                                 | Oxoid, Anh             | Hộp  | 1   | 900.000        | 900.000           |
| 162 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn phế cầu 22287: VITEK® 2 AST P592, Hộp 20 thẻ               | Biomerieux, Pháp       | Hộp  | 1   | 6.395.550      | 6.395.550         |
| 163 | Tracking Dye Magic Mix PCR 2X, Ống 1500 µL                                            | Phù Sa, Việt Nam       | Ống  | 2   | 805.680        | 1.611.360         |
| 164 | Bacillus subtilis ATCC, 0120P, Hộp 2 que,                                             | Microbiologic, Mỹ      | Ống  | 1   | 3.986.280      | 3.986.280         |
| 165 | Imipenem (0.002-32) E-test, Hộp 30 test                                               | Biomerieux, Pháp       | Hộp  | 1   | 10.117.800     | 10.117.800        |
| 166 | Acide Uric 1x200ml+1x5ml                                                              | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp  | 4   | 2.717.400      | 10.869.600        |
| 167 | Albumin 1x250ml+1x5ml                                                                 | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp  | 3   | 894.600        | 2.683.800         |
| 168 | Amylase direct 1x25ml                                                                 | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp  | 3   | 2.192.400      | 6.577.200         |
| 169 | Bilirubin Direct 4x60ml + 4x15ml                                                      | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp  | 1   | 2.883.300      | 2.883.300         |
| 170 | Bilirubin Total 8x60ml+8x15ml                                                         | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp  | 7   | 5.806.500      | 40.645.500        |
| 171 | Control Serum 1 5x5ml, Hộp 5 lọ                                                       | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp  | 4   | 4.824.750      | 19.299.000        |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                                        | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT | SL  | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----|-----|----------------|-------------------|
| 172 | Control Serum 2 5x5ml, Hộp 5 lọ                                             | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp | 4   | 4.824.750      | 19.299.000        |
| 173 | Cholesterol 10x50 ml                                                        | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp | 8   | 4.413.150      | 35.305.200        |
| 174 | Creatinin 2x50ml+2x50ml+1xml                                                | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp | 8   | 1.753.500      | 14.028.000        |
| 175 | GGT 1x160ml+1x40ml                                                          | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp | 2   | 3.980.550      | 7.961.100         |
| 176 | Glucose 1x500ml + 1x5ml                                                     | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp | 8   | 1.720.950      | 13.767.600        |
| 177 | GOT 5x40ml + 5x10ml                                                         | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp | 2   | 3.791.550      | 7.583.100         |
| 178 | GPT 5x40ml + 5x10ml                                                         | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp | 2   | 3.731.700      | 7.463.400         |
| 179 | Protein total 1x250ml + 1x5ml                                               | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp | 22  | 678.300        | 14.922.600        |
| 180 | Protein (URINE)                                                             | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp | 1   | 3.457.650      | 3.457.650         |
| 181 | Que thử nước tiểu 10 thông số (Que thử Acon Mission), Hộp 100 que, máy U120 | Acon, Mỹ/Trung Quốc    | Hộp | 6   | 992.520        | 5.955.120         |
| 182 | Calibrator Serum 5x5ml, Hộp 5 lọ                                            | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp | 4   | 4.824.750      | 19.299.000        |
| 183 | Triglycerid 10x60ml                                                         | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp | 5   | 11.143.650     | 55.718.250        |
| 184 | Urê/BUN UV 4x40ml + 4x10ml + 1x5ml                                          | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp | 1   | 2.669.100      | 2.669.100         |
| 185 | GelRed Nucleic acid Gel Stain 10.000X                                       | Biotum, Mỹ             | Lọ  | 1   | 14.726.880     | 14.726.880        |
| 186 | 50X Tab Buffer                                                              | Thermofisher, Mỹ       | Lít | 0,5 | 5.690.900      | 2.845.450         |
| 187 | Protein ladder 10-250kDa                                                    | Thermofisher, Mỹ       | Hộp | 1   | 14.963.600     | 14.963.600        |
| 188 | CK 1x40ml+1x10ml                                                            | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp | 8   | 5.157.600      | 41.260.800        |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                                           | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT  | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------|----|----------------|-------------------|
| 189 | CK-MB 1x40ml+1x10ml                                                            | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp  | 1  | 6.394.500      | 6.394.500         |
| 190 | LDH 1x160ml + 1x40ml                                                           | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp  | 1  | 2.487.450      | 2.487.450         |
| 191 | Agarose R0491, Chai 100g                                                       | Thermofisher, Mỹ       | Chai | 1  | 8.072.700      | 8.072.700         |
| 192 | Dung dịch rửa ống nghiệm CBS 35                                                | Thermofisher, Mỹ       | Lít  | 5  | 4.679.640      | 23.398.200        |
| 193 | Cholesterol HDL-Direct 1x60ml + 1x20ml                                         | Biosystem, T.B.Nha     | Hộp  | 2  | 6.788.250      | 13.576.500        |
| 194 | Cortisol kit Elisa, Hộp 96 test, EELR004                                       | Thermofisher, Mỹ       | Hộp  | 2  | 43.581.800     | 87.163.600        |
| 195 | Peptic C kit Elisa, Hộp 96 test, BMS2191-2                                     | Thermofisher, Mỹ       | Hộp  | 3  | 36.069.100     | 108.207.300       |
| 196 | Peptone bacteriological, Chai 500g, LP0037B                                    | Oxoid, Anh             | Chai | 1  | 5.764.400      | 5.764.400         |
| 197 | Yeast extract, Chai 500g, LP0021B                                              | Oxoid, Anh             | Chai | 1  | 5.687.300      | 5.687.300         |
| 198 | Agar powder, Chai 500g, GRM026-500g                                            | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 1  | 5.058.720      | 5.058.720         |
| 199 | Potato Dextrose Agar, Chai 500g, RM253.00                                      | Oxoid, Anh             | Chai | 1  | 2.930.900      | 2.930.900         |
| 200 | Môi trường Czapek Dox Agar, Chai 500g, C6095                                   | Merck, Đức             | Chai | 1  | 14.363.600     | 14.363.600        |
| 201 | Muller Hilton Agar, Chai 500g                                                  | Oxoi, Anh              | Chai | 2  | 3.424.000      | 6.848.000         |
| 202 | Môi trường Sabouraud Dextrose agar with Chloramphenicol,chai 500g, MM1067-500G | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 2  | 2.923.560      | 5.847.120         |
| 203 | MT Sabouraud Cycloheximide Chloramphenicol Agar, Chai 500g, M664-500G          | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 1  | 49.163.760     | 49.163.760        |
| 204 | Môi trường HiCrome™ Candida Differential                                       | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 2  | 14.167.440     | 28.334.880        |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                         | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT  | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------|------|----|----------------|-------------------|
|     | Agar Base, Chai 500g, M1297AR                                |                        |      |    |                |                   |
| 205 | Skim milk Agar, Chai 500g, M763                              | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 1  | 3.139.560      | 3.139.560         |
| 206 | Egg yolk Agar Base, Chai 500g, M808                          | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 1  | 2.892.240      | 2.892.240         |
| 207 | Casein, purified, Chai 500g, GRM087                          | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 1  | 2.212.920      | 2.212.920         |
| 208 | RPMI 1640 - MOPS-Sodium bicarbonate, Hộp 10 túi, AT180-10X1L | Himedia, Ấn Độ         | Hộp  | 2  | 11.781.720     | 23.563.440        |
| 209 | Ultra pure Agar, Túi 100g, 16500-100                         | Invitroven, Mỹ         | Túi  | 2  | 14.365.500     | 28.731.000        |
| 210 | Kháng nấm Caspofungin, SML0425-5MG, Chai 5mg                 | Sigma, Đức             | Chai | 1  | 472.690        | 472.690           |
| 211 | Kháng nấm dạng bột Voriconazole, Chai 5mg, PZ0005-5MG        | Sigma, Đức             | Chai | 1  | 6.480.300      | 6.480.300         |
| 212 | Kháng nấm bột Micafungin, Chai dạng bột SML2268-5MG          | Sigma, Đức             | Chai | 1  | 3.953.500      | 3.953.500         |
| 213 | Kháng nấm bột Posaconazole, SML2287- 5mg, Chai 5mg           | Sigma, Đức             | Chai | 1  | 5.906.800      | 5.906.800         |
| 214 | Kháng nấm bột Anidulafungin, Chai dạng bột SML2288- 5mg      | Sigma, Đức             | Chai | 1  | 3.162.900      | 3.162.900         |
| 215 | Đĩa giấy kháng nấm Nystatin 100Unit, Hộp 250 đĩa             | Liofichem, Ý           | Hộp  | 2  | 925.050        | 1.850.100         |
| 216 | Đĩa giấy kháng nấm Amphotericine 10μg, Hộp 250 đĩa           | Liofichem, Ý           | Hộp  | 2  | 925.050        | 1.850.100         |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                             | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT  | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------|------|----|----------------|-------------------|
| 217 | Đĩa giấy kháng nấm Ketokonazole 15µg, Hộp 250 đĩa                | Liofichem, Ý           | Hộp  | 2  | 925.050        | 1.850.100         |
| 218 | Đĩa giấy kháng nấm Clotrimazole 50µg, Hộp 250 đĩa                | Liofichem, Ý           | Hộp  | 2  | 925.050        | 1.850.100         |
| 219 | Đĩa giấy kháng nấm Voriconazole 1µg, Hộp 250 đĩa                 | Liofichem, Ý           | Hộp  | 2  | 925.050        | 1.850.100         |
| 220 | Thẻ định danh thủ công RapID YEAST Plus, Hộp 20 test, R8311007   | Remel, Mỹ              | Hộp  | 3  | 10.143.360     | 30.430.080        |
| 221 | Dung dịch chuẩn bị huyền phù RapID 2ml, R8315006, Hộp 20 ống     | Remel, Mỹ              | Hộp  | 2  | 1.413.720      | 2.827.440         |
| 222 | Khay kháng nấm đồ, YO10, Hộp 10 khay                             | Remel, Mỹ              | Hộp  | 5  | 4.398.840      | 21.994.200        |
| 223 | Môi trường canh thang thực hiện kháng nấm đồ, Y3462, Hộp 10x11ml | Remel, Mỹ              | Hộp  | 5  | 2.481.840      | 12.409.200        |
| 224 | Ladder 50 bp, tube 0.25ml, G4521                                 | Promega, Mỹ            | Tube | 1  | 8.188.560      | 8.188.560         |
| 225 | DreamTaq PCR Master Mix (2X), Hộp 200 phản ứng, K1071            | Thermofisher, Mỹ       | Hộp  | 3  | 6.581.800      | 19.745.400        |
| 226 | MasterPure™ Yeast DNA Purification Kit MPY8020, Bộ 200 phản ứng  | Lucigen, Mỹ            | Bộ   | 1  | 60.211.080     | 60.211.080        |
| 227 | Kit tách chiết DNA mẫu mô, H/50 test, 69504                      | Qiagen, Đức            | Hộp  | 1  | 9.407.880      | 9.407.880         |
| 228 | Rnase, Tube 0.7 ml, R1253                                        | Thermofisher, Mỹ       | Tube | 1  | 2.363.600      | 2.363.600         |
| 229 | Đĩa giấy kháng nấm Caspofungin 5µg, Hộp 250 đĩa                  | Liofichem, Ý           | Hộp  | 2  | 925.050        | 1.850.100         |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                                          | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT  | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------|----|----------------|-------------------|
| 230 | Đĩa giấy kháng nấm Itraconazole 50µg, 9107, Hộp 250 đĩa                       | Liofichem, Ý           | Hộp  | 2  | 925.050        | 1.850.100         |
| 231 | Đĩa giấy kháng nấm Fluconazole 25µg, 9166, Hộp 250 đĩa                        | Liofichem, Ý           | Hộp  | 2  | 925.050        | 1.850.100         |
| 232 | Đĩa giấy kháng nấm Miconazole 10µg, Hộp 250 đĩa                               | Liofichem, Ý           | Hộp  | 2  | 925.050        | 1.850.100         |
| 233 | Đĩa giấy kháng nấm Terbinafine 30µg, Hộp 250 đĩa                              | Liofichem, Ý           | Hộp  | 2  | 925.050        | 1.850.100         |
| 234 | Đĩa giấy kháng nấm Griseofulvin 10µg, 9074, Hộp 250 đĩa                       | Liofichem, Ý           | Hộp  | 2  | 925.050        | 1.850.100         |
| 235 | Cyclohexamide 10ml x10, 18079                                                 | Merck, Đức             | Hộp  | 1  | 7.000.000      | 7.000.000         |
| 236 | Penicillin-Streptomycin-Glutamine (100x), Chai 100ml, 10378016                | Gibco, Mỹ              | Chai | 1  | 6.886.080      | 6.886.080         |
| 237 | Test Elisa chẩn đoán Sán lá gan lớn (Fasciola IgG ELISA Test), Hộp 96 test    | ImunoCentrix, Mỹ       | Hộp  | 1  | 6.886.080      | 6.886.080         |
| 238 | Enzyme cắt giới BsuRI (HaeIII) (10U/mcl), Bộ 100U ER0151                      | ThermoFisher, Mỹ       | Bộ   | 1  | 3.127.300      | 3.127.300         |
| 239 | Enzyme cắt giới hạn HinfI (50U/mcl), Bộ 100U ER0801                           | ThermoFisher, Mỹ       | Bộ   | 1  | 2.000.000      | 2.000.000         |
| 240 | Bovine serum albumin (BSA), Chai 100g, A4612                                  | Sigma, Đức             | Chai | 1  | 66.859.600     | 66.859.600        |
| 241 | Test Elisa chẩn đoán Sán lá gan bé (Clonosis IgG ELISA Test kit), Hộp 96 test | ImunoCentrix, Mỹ       | Hộp  | 1  | 6.949.800      | 6.949.800         |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                                       | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT  | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------|----|----------------|-------------------|
| 242 | Test Elisa chẩn đoán giun đũa chó (Toxocara Elisa test kit), Hộp 96 test   | ImunoCentrix, Mỹ       | Hộp  | 1  | 6.949.800      | 6.949.800         |
| 243 | Test Elisa chẩn đoán Giun lươn (Strongyloides IgG ELISA Test), Hộp 96 test | ImunoCentrix, Mỹ       | Hộp  | 1  | 6.949.800      | 6.949.800         |
| 244 | Test định danh nấm API 20C, Hộp 25test                                     | Biomerieux, Pháp       | Hộp  | 4  | 8.591.100      | 34.364.400        |
| 245 | PCR Super mix, Hộp 1.125x4, 10572014                                       | ThermoFisher, Mỹ       | Hộp  | 1  | 6.581.800      | 6.581.800         |
| 246 | Chrom Agar Candida Plus, 5000ml pack, CA242                                | CHROMagar, Pháp        | chai | 1  | 29.454.840     | 29.454.840        |
| 247 | Quick-RNA Fungal/Bacterial Miniprep Kit, Hộp 50 kit,R2014                  | Zymo Research, Mỹ      | hộp  | 1  | 25.134.840     | 25.134.840        |
| 248 | UltraPure DNase/RNase-Free Distilled Water, Hộp 500ml 10977015             | ThermoFisher, Mỹ       | Hộp  | 1  | 2.000.000      | 2.000.000         |
| 249 | Taq Polymerase 5U,Tube 100U EP0401                                         | ThermoFisher, Mỹ       | Tube | 2  | 1.218.200      | 2.436.400         |
| 250 | Enzyme cắt giới hạn Sau96I,Bộ 1000U ER0191                                 | ThermoFisher, Mỹ       | Bộ   | 1  | 10.309.100     | 10.309.100        |
| 251 | Enzyme cắt giới hạn HhaI, Bộ 2000U ER1851,                                 | ThermoFisher, Mỹ       | Bộ   | 1  | 3.636.400      | 3.636.400         |
| 252 | Enzym cắt giới hạn HpyF3I (DdeI) (10 U/mcl), Bộ 500U ER1881                | ThermoFisher, Mỹ       | Bộ   | 1  | 4.000.000      | 4.000.000         |
| 253 | Enzym cắt giới hạn TasI (Tsp509I) (10 U/μL), Bộ 1000U ER1351               | ThermoFisher, Mỹ       | Bộ   | 1  | 4.600.000      | 4.600.000         |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                                            | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT  | SL  | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------|-----|----------------|-------------------|
| 254 | RPMI 1640 - MOPS without Sodium bicarbonate, Hộp AT180                          | Himedia, Ấn Độ         | Hộp  | 2   | 11.781.720     | 23.563.440        |
| 255 | Đĩa giấy kháng nấm Flucytosine 1 µg, Hộp 250 đĩa                                | Liofilchem, Ý          | Hộp  | 2   | 925.050        | 1.850.100         |
| 256 | D.T.M. Agar Base (Dermatophyte Test Agar Base), Chai 500g, M188                 | Himedia, Ấn Độ         | Chai | 1   | 3.242.160      | 3.242.160         |
| 257 | Test Aslo, Hộp 100 test                                                         | Spectrum, Ai Cập       | Hộp  | 6   | 763.350        | 4.580.100         |
| 258 | RF, Hộp 100 test                                                                | Spectrum, Ai Cập       | Hộp  | 6   | 763.350        | 4.580.100         |
| 259 | Bộ test nhóm máu ABO, Rh                                                        | Spectrum, Ai Cập       | Bộ   | 2   | 693.000        | 1.386.000         |
| 260 | Test Elisa HbsAg, Hộp 96 test                                                   | Diapro-Ý               | Test | 480 | 57.750         | 27.720.000        |
| 261 | Test Elisa anti-HBs, Hộp 96 test                                                | Diapro-Ý               | Hộp  | 2   | 6.104.700      | 12.209.400        |
| 262 | Test Elisa IgE Total, Hộp 96 test                                               | DRD-Đức                | Hộp  | 2   | 6.497.280      | 12.994.560        |
| 263 | Test Elisa ANA                                                                  | Ana, Ý                 | Test | 288 | 105.840        | 30.481.920        |
| 264 | Test Elisa ds DNA                                                               | Ana, Ý                 | Test | 288 | 105.840        | 30.481.920        |
| 265 | Máu cừu khử fibrin Lọ 10mL                                                      | Kiên Khang, Việt Nam   | Lọ   | 60  | 117.720        | 7.063.200         |
| 266 | Dung dịch Marcano Chai 500ml                                                    | Việt Nam               | Chai | 3   | 291.600        | 874.800           |
| 267 | Bộ hóa chất của máy CTM 18TS                                                    | Nhonkohden, Nhật       | Bộ   | 2   | 15.179.400     | 30.358.800        |
| 268 | Đĩa giấy thử Oxidase (Oxidase Discs), Dạng đĩa tròn, đường kính 6mm, Hộp 50 đĩa | Himedia - Ấn Độ        | Hộp  | 1   | 362.880        | 362.880           |
| 269 | High Pure Viral RNA KIT, Hộp 250 test, 52906                                    | Qiagen, Đức            | Hộp  | 1   | 46.800.000     | 46.800.000        |

| STT | Tên hàng hóa/dịch vụ                                  | Hãng sản xuất, Xuất xứ | ĐVT | SL | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng)    |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------|-----|----|----------------|----------------------|
| 270 | QIAwave DNA Blood & Tissue KIT, Hộp 250 test, 69506   | Qiagen, Đức            | Hộp | 1  | 38.198.000     | 38.198.000           |
| 271 | QIAamp PowerFecal Pro DNA Kits, hộp 50 kit, 51804     | Qiagen, Đức            | Hộp | 1  | 18.415.000     | 18.415.000           |
| 272 | Cefotaxime+Clavulanic Acid 30/10µg, Hộp 250 đĩa, 9182 | Liofilchem, Ý          | Hộp | 3  | 925.050        | 2.775.150            |
| 273 | Ceftazidime+Clavulanic Acid 30/10µg                   | Liofilchem, Ý          | Hộp | 3  | 925.050        | 2.775.150            |
| 274 | Ceftazidime 30µg, Hộp 250 đĩa                         | Oxoid, Anh             | Hộp | 3  | 875.000        | 2.625.000            |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                      |                        |     |    |                | <b>2.915.026.510</b> |